

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
Địa chỉ : 240 Hậu Giang, phường 09, quận 06, Tp. HCM
Tel : 08 3 969 0973
Fax : 08 3 960 6814

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
--- QUÝ I NĂM 2013 ---

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	01 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	06 – 07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	08 – 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		981.371.666.628	944.265.925.921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	402.693.542.473	333.077.520.028
1. Tiền	111		57.693.542.473	55.777.520.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	277.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.068.097.399	374.568.255.430
1. Phải thu khách hàng	131		306.916.088.080	325.437.540.975
2. Trả trước cho người bán	132		18.751.366.353	49.493.846.269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	455.173.594	711.398.814
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.054.530.628)	(1.074.530.628)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	233.501.524.842	225.304.506.167
1. Hàng tồn kho	141		233.501.524.842	225.304.506.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.108.501.914	11.315.644.296
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		971.162.100	1.942.324.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	19.137.339.814	9.373.320.096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		441.792.590.246	435.133.072.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		181.390.335.435	194.835.119.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	158.453.260.548	171.787.265.047
- Nguyên giá	222		506.927.933.065	515.539.762.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(348.474.672.517)	(343.752.497.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/13	01/01/13
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.515.146.997	16.625.926.407
- Nguyên giá	228		21.316.065.962	21.316.065.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.800.918.965)	(4.690.139.555)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	6.421.927.890	6.421.927.890
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	163.662.130.198	178.193.181.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.125.000.000	8.125.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.468.948.380	22.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6.931.818.182)	(6.931.818.182)
V. Tài sản dài hạn khác	260		96.740.124.613	62.104.771.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96.740.124.613	62.104.771.357
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.423.164.256.874	1.379.398.998.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/13	01/01/13
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.505.684.535	143.317.731.466
I. Nợ ngắn hạn	310		112.505.684.535	143.317.731.466
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	4.185.670.000	4.185.670.000
2. Phải trả người bán	312		34.710.387.879	48.277.724.888
3. Người mua trả tiền trước	313		1.200.133.189	57.049.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	29.988.443.954	38.058.332.913
5. Phải trả người lao động	315		9.952.689.230	13.483.156.232
6. Chi phí phải trả	316	V.13	13.445.837.447	10.244.725.481
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	975.774.704	2.021.496.424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.046.748.132	26.989.576.398
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.310.658.572.339	1.236.081.266.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.310.658.572.339	1.236.081.266.974
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	349.835.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		597.738.769.752	589.938.769.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.985.564.387	36.985.564.387
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	34.983.552.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		289.522.383.500	222.745.078.135

I. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.423.164.256.874	1.379.398.998.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/13	01/01/13
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		99.914,14	99.739,19
+ EUR		17.933,66	17.925,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu



Trưởng giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	419.436.003.786	394.778.215.609	419.436.003.786	394.778.215.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.455.166.262	8.127.087.219	8.455.166.262	8.127.087.219
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	410.980.837.524	386.651.128.390	410.980.837.524	386.651.128.390
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	286.226.796.312	261.009.957.710	286.226.796.312	261.009.957.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.754.041.212	125.641.170.680	124.754.041.212	125.641.170.680
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.753.741.963	1.352.428.630	11.753.741.963	1.352.428.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.703.081.529	(565.828.828)	3.703.081.529	(565.828.828)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.970.632.168	4.622.222	1.970.632.168	4.622.222
8. Chi phí bán hàng	24		18.415.928.847	14.292.541.561	18.415.928.847	14.292.541.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.507.313.774	11.181.525.918	10.507.313.774	11.181.525.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.881.459.025	102.085.360.659	103.881.459.025	102.085.360.659
11. Thu nhập khác	31		1.171.576.060	247.633.394	1.171.576.060	247.633.394
12. Chi phí khác	32		29.863.909	45.232	29.863.909	45.232
13. Lợi nhuận khác	40		1.141.712.151	247.588.162	1.141.712.151	247.588.162
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.023.171.176	102.332.948.821	105.023.171.176	102.332.948.821
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	26.445.865.811	25.676.362.826	26.445.865.811	25.676.362.826
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.577.305.365	76.656.585.995	78.577.305.365	76.656.585.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ						

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.023.171.176	102.332.948.821
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.444.783.909	14.728.624.161
- Các khoản dự phòng	03		(20.000.000)	(1.843.471.475)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.752.918.175)	(1.323.282.535)
- Chi phí đi vay	06		1.970.632.168	4.622.222
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		108.665.669.078	113.899.441.194
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.005.038.031	30.465.659.506
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.197.018.675)	(37.088.003.283)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(23.863.582.501)	39.757.310.477
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.664.191.156)	1.377.041.400
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.970.632.168)	(26.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33.734.313.693)	(27.635.378.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36.378.605	243.511.184
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.943.194.871)	(11.297.059.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.334.152.650	109.696.522.091
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(15.458.041.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		14.531.051.620	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.752.918.175	1.323.282.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26.283.969.795	(59.134.758.834)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		400.000.000	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400.000.000)	(200.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.100.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.100.000)	200.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		69.616.022.445	50.761.763.257
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		333.077.520.028	71.454.653.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		402.693.542.473	122.216.416.792

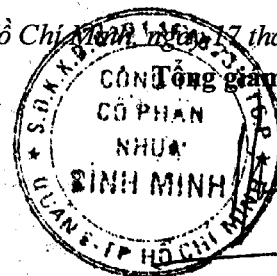
Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2013



Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 số 0301464823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

		<i>Đơn vị tính: đồng VN</i>	
		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
1 Tiền			
- Tiền mặt - VNĐ		27.899.186	167.280.000
- Tiền mặt - USD		-	-
- Tiền mặt - EUR		-	-
- Tiền gửi ngân hàng - VNĐ		55.093.643.860	53.042.116.283
- Tiền gửi ngân hàng - USD		2.079.720.747	2.076.071.240
- Tiền gửi ngân hàng - EUR		492.278.680	492.052.505
- Các khoản tương đương tiền		345.000.000.000	277.300.000.000
Cộng		402.693.542.473	333.077.520.028
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
Cộng		-	-
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu khách hàng		306.916.088.080	325.437.540.975
- Trả trước cho người bán		18.751.366.353	49.493.846.269
- Phải thu khác		455.173.594	711.398.814
- Dự phòng phải thu khó đòi		(1.054.530.628)	(1.074.530.628)
Cộng		325.068.097.399	374.568.255.430
4 Hàng tồn kho		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
- Hàng mua đang đi trên đường		125.764.800	1.211.372.560
- Nguyên liệu, vật liệu		87.630.392.206	85.271.009.851
- Công cụ, dụng cụ		1.078.628.808	1.232.497.403
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		61.755.601.966	57.624.779.065
- Thành phẩm		58.667.499.680	56.063.129.556
- Hàng hóa		24.243.637.382	23.901.717.732
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		233.501.524.842	225.304.506.167

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
Cộng	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tạm ứng cho CBCNV	515.120.000	0
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.570.971.327	9.322.071.609
- Tài sản thiếu chờ xử lý	51.248.487	51.248.487
Cộng	19.137.339.814	9.373.320.096
6 Phải thu dài hạn nội bộ	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
7 Phải thu dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, tr. dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	54.328.416.075	444.432.522.611	11.736.994.976	5.041.828.888	0	515.539.762.550
Tăng trong quý	0	0	0	0	0	0
- Mua trong quý						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	8.611.829.485	0	0	0	8.611.829.485
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		8.611.829.485				8.611.829.485
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	54.328.416.075	435.820.693.126	11.736.994.976	5.041.828.888	0	506.927.933.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	41.317.934.959	293.941.846.383	6.513.900.430	1.978.815.731	0	343.752.497.503
- Khấu hao trong quý	786.910.770	11.905.800.743	328.444.929	312.848.057		13.334.004.499
- Tăng khác						0
Giảm trong quý	0	8.611.829.485	0	0	0	8.611.829.485
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		8.611.829.485				8.611.829.485
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	42.104.845.729	297.235.817.641	6.842.345.359	2.291.663.788	0	348.474.672.517
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm	13.010.481.116	150.490.676.228	5.223.094.546	3.063.013.157		171.787.265.047
- Tại ngày cuối quý	12.223.570.346	138.584.875.485	4.894.649.617	2.750.165.100		158.453.260.548

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						0
Số dư đầu quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
- Mua trong quý						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tặng do hợp nhất kinh						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	21.316.065.962	0	0	0	0	21.316.065.962
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu quý	4.690.139.555	0	0	0	0	4.690.139.555
- Khấu hao trong quý	110.779.410					110.779.410
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	4.800.918.965	0	0	0	0	4.800.918.965
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu quý	16.625.926.407					16.625.926.407
- Tại ngày cuối quý	16.515.146.997					16.515.146.997

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	6.421.927.890	6.421.927.890
+ Công trình xây dựng NM nhựa Bình Minh Miền Bắc		
+ Chi phí tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	6.421.927.890	6.421.927.890
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Đầu tư vào Công ty con (Cty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc)	155.000.000.000	155.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên kết (Đầu tư vào Cty CP Nhựa Đà Nẵng với tỷ lệ sở hữu 29%)	8.125.000.000	8.125.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:		
- Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (chứng chỉ	3.468.948.380	18.000.000.000
- Công ty CP nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.931.818.182)	(6.931.818.182)
Cộng	163.662.130.198	178.193.181.818
14 Chi phí trả trước dài hạn		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho tư vấn triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle		
- Chi phí thuê đất	96.740.124.613	62.104.771.357
Cộng	96.740.124.613	62.104.771.357
15 Vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.185.670.000	4.185.670.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.945.244.906	6.821.036.246
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.803.830.903	30.092.278.785
- Thuế thu nhập cá nhân	239.368.145	1.145.017.882
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	29.988.443.954	38.058.332.913

17 Chi phí phải trả	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	13.445.837.447	10.244.725.481
Cộng	13.445.837.447	10.244.725.481
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	48.871.867	48.871.867
- Kinh phí công đoàn	529.960.837	1.573.582.557
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	396.942.000	399.042.000
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
Cộng	975.774.704	2.021.496.424
19 Phải trả dài hạn nội bộ	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20 Vay và nợ dài hạn	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
a-Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b-Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
c- Các khoản nợ thuê tài chính		
21 Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0

22 Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	580.938.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	150.765.493.227
- Lãi trong quý trước							94.479.584.908
- Tăng vốn trong quý trước							-
- Chia cổ phiếu thưởng							-
- Thương Esop							
- Giảm vốn trong quý trước							
- Trích lập các quỹ quý trước				9.000.000.000	0	0	(9.000.000.000)
- Trích quỹ khác							0
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(13.500.000.000)
- Chia cổ tức quý trước							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Thương HĐQT và BKS			0				
- Chia thưởng khách hàng							
Số dư cuối quý trước	349.835.520.000	1.592.782.700	0	589.938.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	222.745.078.135
Số dư đầu quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	589.938.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	222.745.078.135
- Lãi trong quý này							78.577.305.365
- Tăng vốn trong quý này							0
- Chia cổ phiếu thưởng							
- Thương Esop							
- Giảm vốn trong quý này							
- Trích lập các quỹ quý này				7.800.000.000	0	0	(7.800.000.000)
- Trích quỹ khác							-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(4.000.000.000)
- Chia cổ tức quý này							
- Bán cổ phiếu quỹ							
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0				
- Thương HĐQT và BKS							
- Chia thưởng khách hàng							
Số dư cuối quý này	349.835.520.000	1.592.782.700	0	597.738.769.752	36.985.564.387	34.983.552.000	289.522.383.500

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	103.565.160.000
- Vốn góp cổ đông	246.270.360.000	246.270.360.000
Cộng	349.835.520.000	349.835.520.000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	349.835.520.000	349.835.520.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý	0	0
+ Vốn góp cuối quý	349.835.520.000	349.835.520.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	0	-
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu thường	34.983.552	34.983.552
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	597.738.769.752	589.938.769.752
- Quỹ dự phòng tài chính	36.985.564.387	36.985.564.387
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	34.983.552.000	34.983.552.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.046.748.132	26.989.576.398
Cộng	687.754.634.271	688.897.462.537
23 Nguồn kinh phí	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
24 Tài sản thuê ngoài	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Giá trị tài sản thuê ngoài		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	419.436.003.786	419.436.003.786
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	395.990.587.444	395.990.587.444
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	23.445.416.342	23.445.416.342
- Doanh thu xây dựng		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	8.455.166.262	8.455.166.262
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	8.261.347.464	8.261.347.464
+ Thành phẩm	8.002.960.593	8.002.960.593
+ Vật tư, hàng hóa	258.386.871	258.386.871
- Giảm giá hàng bán	0	0
+ Thành phẩm		0
+ Vật tư, hàng hóa		0
- Hàng bán bị trả lại	193.818.798	193.818.798
+ Thành phẩm	193.332.398	193.332.398
+ Vật tư, hàng hóa	486.400	486.400
- Thuế xuất khẩu		
27 Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	410.980.837.524	410.980.837.524
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	387.794.294.453	387.794.294.453
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	23.186.543.071	23.186.543.071
28 Giá vốn hàng bán (MS 11)	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	264.246.400.150	264.246.400.150
- Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	21.980.396.162	21.980.396.162
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	286.226.796.312	286.226.796.312
29 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	<u>Kỳ này</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.752.918.175	11.752.918.175
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	823.788	823.788
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Cộng	11.753.741.963	11.753.741.963

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh****Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013**

30 Chi phí tài chính (MS22)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay	1.970.632.168	1.970.632.168
- Chiết khấu thanh toán	1.710.314.990	1.710.314.990
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		0
- Lỗ bán ngoại tệ		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.134.371	22.134.371
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	3.703.081.529	3.703.081.529

	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng	18.415.928.847	18.415.928.847
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.507.313.774	10.507.313.774
Thu nhập khác	1.171.576.060	1.171.576.060
Chi phí khác	29.863.909	29.863.909

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	105.023.171.176	105.023.171.176
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.445.865.811	26.445.865.811
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	78.577.305.365	78.577.305.365

32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

33 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.695.585.200	238.695.585.200
Chi phí nhân công	23.311.184.955	23.311.184.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.444.783.909	13.444.783.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.215.484.607	14.215.484.607
Chi phí khác bằng tiền	13.743.397.795	13.743.397.795
Cộng	303.410.436.466	303.410.436.466

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

- 34** Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2 Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 1 năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, thành phẩm	4.048.065.780
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua nguyên vật liệu	2.333.381.700
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, thành phẩm	3.471.790.881
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán nguyên vật liệu	7.194.950.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	861.000.000

Cho đến ngày 31/03/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hoá	38.994.125.284

3 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so quý trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2012:	76.656.585.995 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2013:	78.577.305.365 đồng
Chênh lệch	1.920.719.370 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	2,5%

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng



Trang Thị Kiều Hậu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân